PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING – SHIP EVALUATION

No.32, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028 38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

*Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khác hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên **iOS và Android**. Đây là công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường*

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 47/2020

17/11/2020 – 23/11/2020

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, chỉ số BDI tuần này tăng nhẹ lên mức 1.148 điểm. Giao dịch mua bán tương đối sôi động, nhưng tập trung ở phân khúc 5 đến 8 vạn tấn. Đối với phân khúc handysize, chủ tàu Trung Quốc chốt tàu Asia Pearl V (35.358 dwt đóng 2010 Trung Quốc, mớn 10,8m) ở mức 5,2 triệu đô la Mỹ. Giá này tương tự như 2 tàu chị em Asia Pearl III và IV bán hồi tháng 5/2020. Giá bán tương đối rẻ nhưng theo như được biết thì tình trạng tàu tương đối kém và tàu cũng đã quá hạn đà đặc biệt (10/2020). Ngoài ra, tuần này chủ tàu Trung Quốc tuần này cũng bán tàu Bao Shun (28.799 dwt đóng 1997 Nhật) ở mức 2,7 triệu đô la Mỹ. Mức giá này là hợp lý trong thời điểm do hạn đà của tàu còn dài (DD/SS 4/2022).

Ở mảng tàu dầu, tuần qua thị trường khá nhộn nhịp trở lại và ghi nhận tàu bán ở hầu hết các phân khúc. Đối với phân khúc tàu nhỏ, A.P.Moller bán tàu hóa chất Maersk Edward (36.803 dwt, đóng 2005 Trung Quốc) với giá 7,1 triệu đô la Mỹ. Giá này nhìn chung không thấp hơn nhiều so với tàu già hơn 1 tuổi Maersk Etienne (36.941 dwt, đóng 2004 Trung Quốc) bán cho người mua Nigeria tháng 08/2020 với giá 8,75 triệu đô la Mỹ, hạn đà còn dài (DD 12/2022, SS 11/2024) trong khi tàu Maersk Edward sắp đến hạn đà DD/SS 01/2021. Còn ở phân khúc MR, báo cáo ghi nhận Torm đã bán tàu Torm Camilla (46.219 dwt, đóng 2003 Hàn Quốc) cho người mua Trung Quốc với giá 9,8 triệu đô la Mỹ. Lấy ví dụ một cặp tàu khác của Torm được bán cũng cho người mua Trung Quốc là Torm Caroline và Torm Gerd (46.000 dwt, đóng 2002 Hàn Quốc) với giá 9,5 triệu đô la Mỹ môi tàu vào tháng 08/2020. Tại thời điểm bán, cả hai tàu trên đều sắp đến hạn đà DD (tháng 11-12/2020) còn Torm Camilla có hạn đà DD 08/2021.

Name	Blt year	Blt place	Dwt	Price m.usd	Buyers	Comment
			BULKERS			
Sen-Oku	2006	Japan	206,306	15.00	Chinese	DD/SS 08/2021
Nirai	2003	Japan	91,443	7.00	Chinese	
Bacco	2011	Japan	82,188	15.40	Newport Shipping	
Leda	2013	Japan	2,165	16.20	Greek	Incl USD 500k for a BWTS
SBI Reggae	2016	China	81,214	19.20	Egypt, NNC	DD/SS due 01/2021
SBI Jive	2017	China	81,252	20.80	Centrofin	BWTS & scrubber fitted
SBI Swing	2017	China	81,237	20.65		
SBI Mazurka	2017	China	81,232	20.70		
SBI Parapara	2017	China	81,227	20.15		

Apollo	2006	Japan	77,326	9.00	Greek	DD/SS due 01/2021
Hai Lu	2004	Japan	76,629	7.68	Chinese	Auction sale, DD 04/2022, SS 07/2024
Edelweiss	2004	China	73,624	6.00	Undisclosed	
Asia Emerald I	2011	China	58,018	8.80	Chinese	Tier II
Asia Emerald IV	2012	China	58,018	9.40		
Kavo Platanos	2011	China	56,750	9.20	Chinese	DD/SS due 02/2021
Hawk I	2001	Japan	50,296	4.50	Chinese	DD/SS due 01/2021
Danos Z	2001	Japan	46,492	5.25	Chinese	SS 07/2021
Asia Pearl V	2010	China	35,358	5.20	Undisclosed	Poor condition, DD/SS overdue 10/2020, BWTS on board but not fitted, Chinse owners
Bao Shun	1997	Japan	28,799	2.70	Chinese	DD/SS 04/2022
Majestic Pescadores	2002	Japan	11,595	Undisclosed	Vietnamese	Single decker, Cr 2x30t, Dr 1x30t, SS 07/2022, DD overdue and extended 01/2021, 3 holds / 3 hatches, pontoon hatch cover
			TANKERS			
Selene Trader	2003	Japan	300.727	23.50	Indonesian, Soechi Lines	
Sri Vishnu	2000	Korea	152.923	11.50	Chinese	DD/SS due 11/2020
Jag Laadki	2000	Japan	150,284	12.40	Undisclosed	Enbloc with Jag Lateef, DD/SS passed
Jag Lateef	2000	Korea	147,080	12.40		Enbloc with Jag Laadki, DD 07/2021, SS 07/2023
Umlma	2006	Korea	106.05	13.40	Undisclosed	Deal failed at USD 14.9mil in 08/2020, DD/SS due 01/2021
FS Sincerity	2009	Japan	48,045	13.70	Undisclosed	Epoxy coated, DD/SS 04/2022
Torm Camilla	2003	Korea	46,219	9.80	Chinese	Deepwell, Chemical IMO II, DD 08/2021, SS 08/2023
Maersk Edward	2005	China	36,803	7.00	Far Eastern	Deepwell, chemical IMO II, epoxy phenolic coated, DD/SS 01/2021
			CONTAINERS			
Miramarin	2010	Korea	85,523	MSC	27.50	6574 teu
Uni Florida	2007	Korea	42,950	Simatech	10.00	3450 teu
Sinar Sumba	2008	China	23,350	German	6.75	1740 teu , Cr 2x45t, Singaporean owners (Semudra Shipping)
Sinar Sabang	2008	China	23,350		6.75	1740 teu , Cr 2x45t, Singaporean owners (Semudra Shipping)
			OTHERS			
Epic Catalina	2007	Japan	3,123	8.00	Indonesian	LPG, 3444 cbm

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô (đv: đô la Mỹ)		Ngày 20/11	Ngày 16/10	±%	Trong 5 năm qua Thấp nhất	TB	Cao nhất
CAPESIZE							
180k dwt	Resale	50.00	50.00	0.0	34.5	46.2	54.0
180k dwt	5 tuổi	27.00	27.00	0.0	23.0	30.4	39.0
170k dwt	10 tuổi	20.50	20.00	0.0	12.0	20.6	27.5
150k dwt	15 tuổi	12.50	12.50	0.0	6.5	12.5	16.5
PANAMAX							
82k dwt	Resale	30.00	30.00	0.0	22.5	28.8	32.0
82k dwt	5 tuổi	23.00	23.00	0.0	11.5	20.1	25.0
76k dwt	10 tuổi	13.50	13.50	0.0	7.3	12.5	16.5
74k dwt	15 tuổi	8.50	8.50	0.0	3.5	8.1	11.5
SUPRAMAX							
62k dwt	Resale	27.50	27.50	0.0	19.0	26.2	30.0
58k dwt	5 tuổi	16.00	16.00	0.0	11.0	16.1	20.5
56k dwt	10 tuổi	11.00	11.50	0.0	6.0	11.5	14.5
52k dwt	15 tuổi	7.00	7.00	0.0	3.5	7.4	10.5
HANDYSIZE							
37k dwt	Resale	21.50	21.50	0.0	17.0	21.6	24.5
37k dwt	5 tuổi	15.00	15.00	0.0	7.8	14.0	17.5
32k dwt	10 tuổi	8.50	8.50	0.0	6.0	9.1	12.5
28k dwt	15 tuổi	5.50	5.50	0.0	3.5	5.5	8.0

Giá trị tàu dầu (đv: triệu đô la Mỹ)		Ngày 20/11	Ngày 16/10	±%	Trong 5 năm qua Thấp nhất	TB	Cao nhất
VLCC							
310k dwt	Resale	89.00	91.00	-2.2	82.0	93.2	106.0
310k dwt	5 tuổi	64.00	66.00	-3.0	60.0	70.3	84.0
250k dwt	10 tuổi	44.00	44.00	0.0	38.0	47.1	59.0
250k dwt	15 tuổi	31.00	31.00	0.0	21.5	30.4	41.0
SUEZMAX							
160k dwt	Resale	59.00	61.00	-3.3	54.0	63.6	73.0
150k dwt	5 tuổi	44.00	46.00	-4.3	40.0	49.2	62.0
150k dwt	10 tuổi	30.00	31.00	-3.2	25.0	33.8	44.5
150k dwt	15 tuổi	18.00	18.00	0.0	16.0	20.0	24.0
AFRAMAX							
110k dwt	Resale	46.00	48.50	-2.1	43.5	50.3	57.0
110k dwt	5 tuổi	33.50	36.00	-1.5	29.5	36.8	47.5
105k dwt	10 tuổi	21.50	22.50	-4.4	18.0	24.6	33.0
105k dwt	15 tuổi	15.00	16.50	0.0	11.0	14.6	21.0
MR							
52k dwt	Resale	37.00	37.00	0.0	33.0	36.6	40.0
52k dwt	5 tuổi	26.50	26.50	0.0	23.0	26.9	31.0
45k dwt	10 tuổi	17.50	17.50	0.0	14.5	17.8	21.0
45k dwt	15 tuổi	11.50	11.50	0.0	9.0	11.0	13.5

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Một số đơn hàng đóng mới trong tuần:

Type	Size	Price (m.usd)	No	Yard	Owners	Delivery	Comments
Tanker	Undisclosed (VLCC)	85.00	10	Hyundai HI (7), Hyundai Samho (3)	Everest Korea Finance Advisory	03/2023	Price each
Tanker	158.000 dwt	58.20	3	Samsung	Centrofin	1/2023	Price each
Container	15,000 teu	108.30	6	Deawoo	Zodiac	1/2023	Price each

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật):

Giá tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	Ngày 20/11	Ngày 16/10	±%	Trong 5 năm qua Thấp nhất	TB	Cao nhất
TÀU HÀNG KHÔ						
Capesize (180.000 dwt)	47.5	47.5	0.0	41.8	47.7	54.0
K.sarmax (82.000 dwt)	27.0	27.0	0.0	24.3	28.7	34.0
P.max (77.000 dwt)	26.0	26.0	0.0	23.8	27.9	33.0
Ultramax (64.000 dwt)	25.0	25.0	0.0	22.3	26.8	32.0
Handysize (37.000 dwt)	23.0	23.0	0.0	19.5	22.8	26.0
TÀU CONTAINER						
Post P.max (9.000 teu)	82.5	82.5	0.0	82.5	83.9	88.5
P.max (5.200 teu)	48.5	48.5	0.0	48.5	50.8	58.5
Sub P.max (2.5000 teu)	27.0	27.0	0.0	27.0	27.9	33.0
Feeder (1.700 teu)	21.5	21.5	0.0	21.5	22.9	27.0

Giá tàu dầu đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	Ngày 20/11	Ngày 16/10	±%	Trong 5 năm qua Thấp nhất	TB	Cao nhất
TÀU DẦU						
VLCC (300.000 dwt)	86.0	86.5	-0.6	80.0	89.5	97.0
S.max (170.000 dwt)	57.0	57.0	0.0	53.0	59.5	65.0
A.max (115.000 dwt)	47.0	48.5	-3.1	43.0	48.9	54.0
LR1 (75.000 dwt)	45.0	46.0	-2.2	42.0	45.5	48.5
MR (56.000 dwt)	34.5	34.5	0.0	32.5	35.1	36.8
TÀU GAS						
LNG (175k cbm)	185.5	185.5	0.0	184.0	190.4	200.0
LPG LGC (80k cbm)	70.0	70.0	0.0	70.0	72.1	79.0
LPG MGC (55k cbm)	62.0	62.0	0.0	62.0	63.7	68.5
LPG SGC (25k cbm)	40.0	40.0	0.0	40.0	41.5	45.5

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

Giữa tuần, phân khúc **Ultramax** và **Supramax** bỗng tăng trở lại và cuối cùng đóng cửa ở mức 10.226 đô la Mỹ, ước tính tăng thêm gần 500 đô la Mỹ. Ở khu vực Thái Bình Dương, Pacific Basin chốt tàu *Jorita* (63.532 dwt, đóng 2019) giao Annaba chở clanhke và trả tại vùng Ca-ri-bê với giá 10.500 đô la Mỹ. Ultrabulk chốt tàu *Xing Xi Hai* (60.498 dwt, đóng 2017) giao ở Castellon và trả tại Sepetiba với giá 13.000 đô la Mỹ. Trong khi đó ở Ấn Độ Dương, Bainbridge chốt tàu *GW Eleni* (63.538 dwt, đóng 2020) giao ở vịnh Richards và trả tại bờ tây Ấn với giá 11.800 đô la Mỹ cộng thêm 180.000 đô la Mỹ phí ballast và tàu *Prabhu Lal* (52.491 dwt, đóng 2004) được chốt giao ở Mongla (Bangladesh) qua Indonesia và đến Trung Quốc với giá 10.500 đô la Mỹ. Tại khu vực Thái Bình Dương, Seacon chốt tàu *Genoa* (60.396 dwt, đóng 2017) giao Manila đi Indonesia và trả ở bờ tây Ấn với giá 10.500 đô la Mỹ, cùng lúc đó tàu *Lan Hai Sheng Hui* (56.616 dwt, đóng 2011) được chốt giao ở Fangcheng và trả tại Trung Quốc với giá 9.500 đô la Mỹ.

Về phân khúc **Handy**, chỉ số BHSI tuần qua cũng theo đà tăng thêm 241 đô la Mỹ và đóng cửa ở mức 10.838 đô la Mỹ. Tuy vậy, tình hình thị trường quanh khu vực Đại Tây Dương có phần hơi bất ổn. Thị trường tàu chuyến cộng thêm nhiều mặt hàng cần đi ngay dẫn đến việc có nhiều mức giá thuê. Lighthouse chốt tàu *AP Dubrava* (38.716 dwt, đóng 2015) giao ở Tuzla đi Vịnh Hoa Kỳ với giá 11.500 đô la Mỹ. Ở khu vực lục địa già cước giảm nhẹ, tàu *Woodgate* (28.219 dwt, đóng 2011) được chốt giao ở Skaw chở gỗ đi Ai Cập với giá 12.000 đô la Mỹ. Bên cạnh đó, cước tại Vịnh Hoa Kỳ tăng thêm một chút còn biển Ca-ri-bê thì tương đối ổn định. Pioneer chốt tàu Nord Yilan (28.191 dwt đóng 2010) được chốt giao ở San Juan đi bờ Bắc Nam Mỹ đến bờ Tây Hoa Kỳ với giá 10.500 đô la Mỹ. Ngoài ra, thị trường tại bờ tây Nam Mỹ không có nhiều biến động, có tin đồn tàu *Lord Wellington* (31.921 dwt, đóng 2005) được chốt giao ở Fazedinha đi khu vực lục địa già với giá 14.000 đô la Mỹ. Ở khu vực Thái Bình Dương, Panocean chốt tàu *Inlaco Express* (34.096 dwt, đóng 2012) giao ở Busan chở than đá đi CIS và quay về nơi giao với giá 7.500 đô la Mỹ.

Bảng tham khảo cước một số khu vực trên thế giới trong Tuần 47/2020 vừa qua:

RATES/PANAMA (USD/DAY, USD/TON)	TUẦN 47	TUẦN 46	Mức thấp nhất năm 2020 (cập nhật tới Tuần 47)	Mức cao nhất năm 2020 (cập nhật tới Tuần 47)
TRANSATLANTIC RV	14,490	12,110	767	20,450
TCT CONT/F.EAST	20,486	18,930	11,027	27,136
TCT F.EAST/CONT	4,076	3,928	388	4,674
TCT F.EAST RV	11,227	10,393	3,320	14,552
RATES/SUPRAMAX (USD/DAY)				
ATLANTIC RV	13,685	13,104	3,786	14,066
PACIFIC RV	8,683	8,133	3,771	9,927
TCT CONT/F.EAST	17,589	17,943	9,700	25,404

GIÁ THUÊ TÀU HÀNG KHÔ NGÀY 23/11/2020

	US$/ngày	▼/▲	
SUPRAMAX	10,473	▲	745
SMALL HANDY	8,943	▲	368

(sự tăng / giảm so sánh với giá trị tuần kế trước)

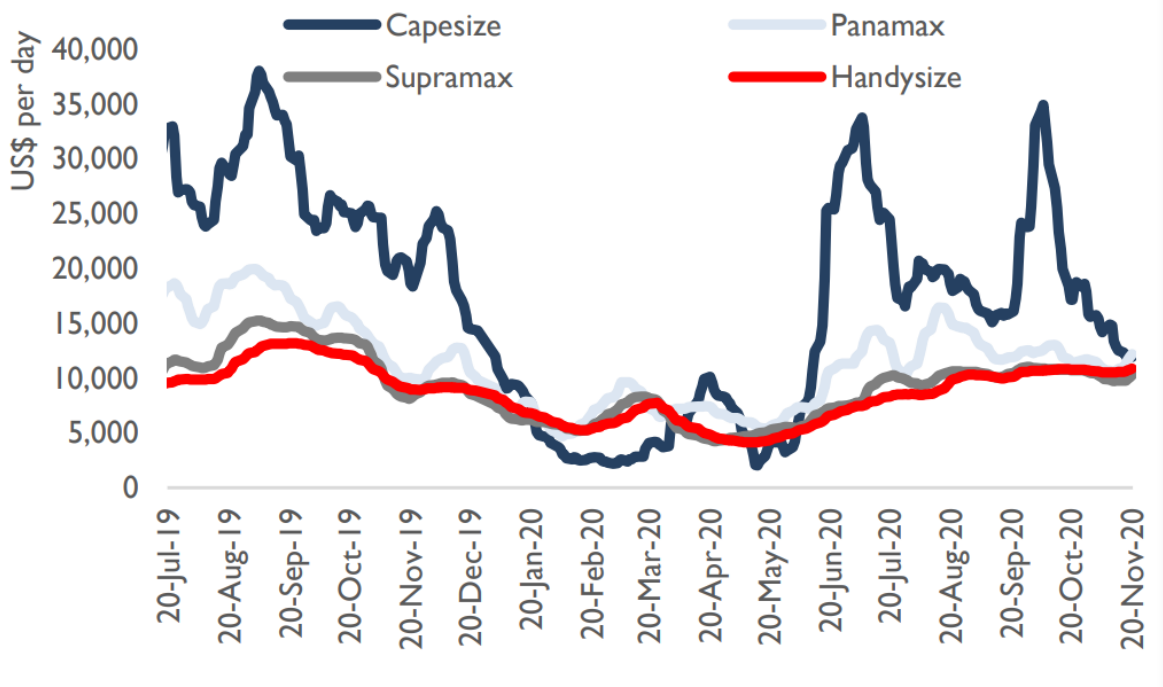

CHỈ SỐ TÀU THỊ TRƯỜNG HÀNG KHÔ

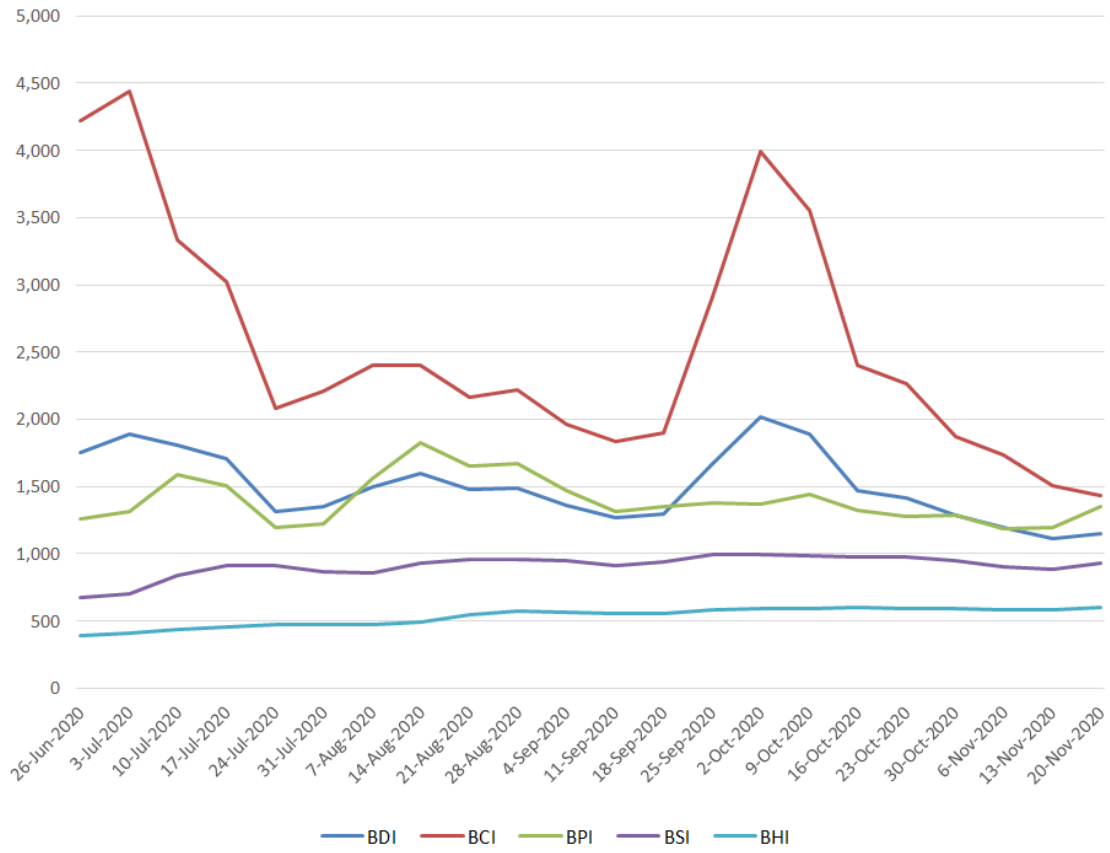

3.2. Thị trường thuê tàu dầu

Ở mảng thuê tàu dầu, tuần qua ghi nhận BP chốt tàu *Yuan Gui Yang* (319.702 dwt, đóng 2020) được chốt khai thác trong vòng 6 tháng với giá 37.500 đô la Mỹ. Trafigura chốt tàu *Goldway* (154.781 dwt, đóng 2016) được chốt khai thác trong vòng 6 tháng với giá 20.000 đô la Mỹ. ST Shipping chốt tàu *Seavoyager* (109.085 dwt, đóng 2009) khai thác trong vòng 1 năm với giá 15.500 đô la Mỹ. Braskem chốt tàu *Polar Cod* (73.919 dwt, đóng 2007) khai thác trong vòng 6 tháng với giá 16.500 đô la Mỹ. Cuối cùng là PMI Comercio chốt tàu *Velos Leo* (49.999 dwt, đóng 2008) khai thác trong vòng 6 tháng với giá 13.250 đô la Mỹ.

Bảng minh họa giá giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất:

	Giá thuê tàu định hạn tuần 47			Giá thuê tàu định hạn tuần 46		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	27,000	28,000	31,000	28,000	29,000	31,500
SUEZMAX	18,500	21,250	24,000	19,500	22,000	24,500
AFRAMAX	17,000	20,250	21,000	17,500	20,500	22,000
LR-2	17,250	20,750	21,500	17,500	21,000	22,000
LR-1	13,750	15,750	16,000	14,000	15,750	16,000
MR	14,500	15,000	15,500	14,750	15,250	15,750
HANDY	11,750	13,250	14,000	12,000	13,500	14,250

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU

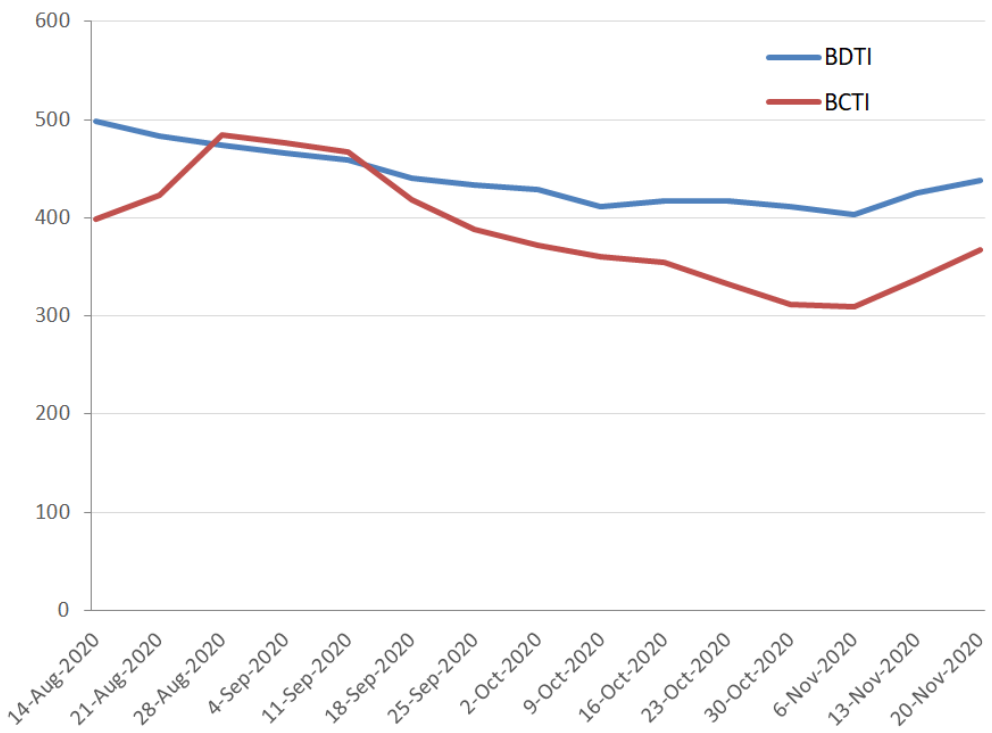

4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO
(dành cho tàu có lt > 5.000)

Xếp loại	Giao tại	Tàu hàng rời		Tàu dầu	
		US$	▼/▲	US$	▼/▲
1	Bangladesh	360	▲ 10	370	▲ 10
2	Pakistan	370	▲ 10	380	▲ 10
3	India	350	▲ 10	360	▲ 10
4	Turkey	200		210	

(đơn vị tính: usd/lt ldt, 1 lt = 1.017 mt ldt)

MỘT SỐ TÀU PHÁ DỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 47/2020

Tên Tàu	Loại tàu	Năm Đóng	LDT	Nước phá dỡ	Giá (US$/lt)	Dwt	Comments
Sam Purpose	Tanker	1997	11,098	Undisclosed	255.00	44,549	Has to towed to final destination sub-contin
Narlica	Tanker	1992	2,238	India	670.00	5,430	Stailess steel chemical tanker
Gdynia	Bulker	1981	12,723	Undisclosed	355.50	65,738	Self-unloader, intention India for green recycling, as is Singapore
Jisan Gas	LPG	1992	2,078	Undisclosed	270.00	3,785	As is Busan
Sarah F	MPP	1984	4,462	Undisclosed	392.00	12,275	Sub-cont options
Smolninskiy	Reefer	1990	1,854	India	382.00	1,557	

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG – PIONEER SHIPBROKERS
MUA – BÁN – THUÊ TÀU
Email:snp@pioneershipbrokers.com.vn
Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo. Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.